

Bản án số: 138/2018/HNGĐ-ST

Ngày 31-10-2018

V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ DĨ AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mỹ Thanh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Hoàn.

2. Bà Nguyễn Thị Bửu Huệ.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tố Anh - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Dĩ An tham gia phiên tòa: Ông Phan Văn Tuấn - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 10 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 510/2018/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 5 năm 2018 về tranh chấp ly hôn, nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 136/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 9 năm 2018, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Hoàng Văn B, sinh năm 1979; thường trú: Xóm H, xã T, huyện P, tỉnh T; tạm trú: 30/27 khu phố N, phường D, thị xã D, tỉnh B. Có mặt.

- Bị đơn: Chị Trương Thị K, sinh năm 1989; thường trú: Xóm Hòa L, xã T, huyện P, tỉnh T; nơi ở hiện nay: Số 22/7, khu phố Đ, phường D, thị xã D, tỉnh B. Có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Trương Văn H và bà Võ Thị B; cùng địa chỉ: Xóm 2, xã H, huyện H, tỉnh H. Có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 10 tháng 5 năm 2018 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn anh Hoàng Văn B trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Trương Thị K sau một thời gian tìm hiểu nhau thì về chung sống với nhau vào năm 2008, tuy nhiên đến năm 2010

mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện P, tỉnh T theo giấy chứng nhận kết hôn số 08, quyển số 02 ngày 20/01/2010. Việc tìm hiểu, chung sống và kết hôn do anh chị tự nguyện, có tổ chức lễ cưới và được hai bên gia đình đồng ý. Sau khi kết hôn vợ chồng thuê nhà trọ chung sống tại phường A, thị xã D, tỉnh B. Đến năm 2014, vợ chồng thuê nhà trọ sống ở khu phố Đ, phường B, thị xã T, tỉnh B. Vợ chồng sống hạnh phúc đến cuối năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do thời gian anh về quê ở Thái Nguyên chăm bố anh bị bệnh, chị K ở lại Bình Dương có quan hệ bất chính với người đàn ông khác. Đến năm 2015, anh vào Bình Dương thì phát hiện ra việc ngoại tình của chị K, anh có khuyên ngăn nhưng chị K không nghe, dẫn đến vợ chồng thường xuyên gây gỗ, cãi vã, người tình của chị K còn nhiều khi đến đe dọa anh. Giữa năm 2015 anh đã dọn đồ đi nơi khác sống. Thời gian này, chị K có nộp đơn xin ly hôn đến Tòa án nhân dân thị xã Thuận An nhưng sau đó chị K rút đơn. Từ đó cho đến nay vợ chồng sống ly thân, không còn qua lại với nhau. Hiện nay, anh đã có mối quan hệ và có con chung với người phụ nữ khác, không còn tình của với chị K nữa nên anh yêu cầu được ly hôn với chị K.

Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng có một con chung tên Hoàng Gia B, sinh ngày 08/10/2010. Sau khi ly hôn, anh yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu chị K thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Hiện anh làm công nhân, thu nhập khoảng 7.000.000 – 10.000.000 đồng/tháng. Tuy nhiên, nếu chị K yêu cầu nuôi con thì anh cũng chấp nhận và đồng ý cấp dưỡng nuôi con số tiền 1.500.000đồng/tháng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về quyền và nghĩa vụ dân sự của vợ chồng: Tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Tại bản tự khai ngày 01 tháng 8 năm 2018, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn chị Trương Thị K trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Trước khi chung sống vợ chồng chị có thời gian tìm hiểu gần một năm, đến cuối năm 2008 về chung sống với nhau, tuy nhiên đến năm 2010 mới đăng ký kết hôn. Chị thống nhất về việc đăng ký kết hôn, hôn nhân là tự nguyện. Sau khi kết hôn vợ chồng sinh sống ở phường A, thị xã D, tỉnh B, vợ chồng có chuyển nhiều nhà trọ, sau đó chuyển về khu phố Đ, phường B, thị xã T, tỉnh B. Vợ chồng sống hạnh phúc đến giữa năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng mâu thuẫn về kinh tế, anh B có tình nhân và có con riêng với người phụ nữ khác. Vợ chồng chị đã ly thân từ tháng 8/2015 đến nay. Tuy nhiên, bản thân chị là người có đạo Công giáo nên không được phép ly hôn. Lẽ ra trong sự việc này chị phải là người đứng đơn ly hôn chứ không phải anh B, cho nên nếu ly hôn thì chị yêu cầu mình là người đứng đơn xin ly hôn. Hiện nay anh B xin ly hôn thì chị không đồng ý.

Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng có một con chung tên Hoàng Gia B, sinh ngày 08/10/2010. Trường hợp Tòa giải quyết ly hôn, chị yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng con chung và yêu cầu anh B thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con một lần là 1.000.000 x 12 tháng x 10 năm, tổng cộng là 120.000.000 đồng; còn anh B thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng hàng tháng thì mỗi tháng yêu cầu anh B cấp dưỡng 2.000.000 đồng.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về quyền và nghĩa vụ dân sự của vợ chồng: Tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Dĩ An tham gia phiên tòa:

Trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến tại phiên tòa sơ thẩm việc giải quyết vụ án đã đảm bảo đúng quy định của pháp luật Tố tụng dân sự.

Xét thấy, tình trạng hôn nhân của anh B và chị K đã trầm trọng, không còn sống chung trong một thời gian dài, không thể hàn gắn. Do đó anh B xin ly hôn là có căn cứ chấp nhận. Về con chung, đề nghị giao con chung cho chị K nuôi dưỡng vì hiện tại cháu còn nhỏ, ghi nhận sự tự nguyện của anh B cấp dưỡng nuôi con 1.500.000đ/tháng. Tài sản chung và nợ chung đương sự không yêu cầu nên không giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trương Văn H và bà Võ Thị B có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông H, bà B theo quy định tại Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Anh Hoàng Văn B và chị Trương Thị K là vợ chồng, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện P, tỉnh T theo giấy chứng nhận kết hôn số 08, quyển số 02 ngày 20/01/2010 nên quan hệ hôn nhân là hợp pháp. Hiện nay, anh B xin ly hôn với lý do tình cảm vợ chồng không còn, anh B cũng thừa nhận anh đã có mối quan hệ với người phụ nữ khác hơn 1 năm nay, hiện anh đang chung sống với người khác và đã có con riêng. Điều này chứng tỏ trong đời sống vợ chồng anh B là người không chung thủy, vi phạm nghĩa vụ của vợ chồng, là nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng giữa anh và chị K. Tuy nhiên, xét quan hệ vợ chồng của anh B và chị K thì thực tế anh chị đã không còn sống chung từ tháng 8/2015 đến nay. Điều này chính chị K cũng thừa nhận vợ chồng không còn sống chung và anh B không làm tròn trách nhiệm của người chồng, người cha, không quan tâm gì đến vợ con từ 03 năm nay. Tại phiên tòa chị K cũng trình bày, quá trình chung sống anh B thường xuyên có những mối quan hệ với nhiều người phụ nữ khác, do đó cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc. Trường hợp Tòa án giải quyết cho ly hôn thì chị K không đồng ý giao con cho anh B nuôi dưỡng vì anh B không đủ tư cách về đạo đức, không đủ trình độ văn hóa để nuôi dạy con nên người. Chính sự nhìn nhận đó

của chị K cho thấy chính bản thân chị K cũng không còn tình cảm, không tôn trọng anh B, cho rằng anh B không xứng đáng là chồng của chị, là cha của con chị. Ngoài ra, tại phiên tòa, chị K cũng nêu ra điều kiện nếu anh B đồng ý cấp dưỡng nuôi con một lần với mức 120.000.000 đồng thì chị sẽ trả tự do cho anh B. Từ yêu cầu này của chị K chứng tỏ thật sự chị K muốn tiếp tục cuộc hôn nhân chỉ là vấn đề “Tự do” hay “Không tự do” của anh B chứ thật sự mục đích hôn nhân không đạt được. Xét về mặt tình cảm, cả hai anh chị đã không còn tình cảm dành cho nhau do vậy có kéo dài cuộc hôn nhân cũng không mang lại cuộc sống hạnh phúc cho cả hai, hơn nữa còn làm cho chị K thêm đau khổ vì sự thiếu chung thủy của chồng. Nhận thấy, mâu thuẫn vợ chồng giữa anh B và chị K đã thật sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, anh B yêu cầu ly hôn là có căn cứ, phù hợp với quy định của Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình nên chấp nhận.

[3] Về con chung: Tại phiên tòa, anh B đồng ý giao con chung cho chị K nuôi dưỡng và tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.500.000 đồng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Chị K yêu cầu anh B cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng hoặc cấp dưỡng một lần 120.000.000 đồng. Xét thấy anh B hiện làm nghề lao động phổ thông, không đủ khả năng kinh tế để thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng một lần. Mức cấp dưỡng 1.500.000 đồng/tháng là phù hợp với điều kiện về thu nhập thực tế của anh B cũng như đủ để đáp ứng nhu cầu thiết yếu để nuôi con trong điều kiện của chị K nên Tòa án ghi nhận.

[4] Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản: Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[5] Án phí dân sự sơ thẩm: Anh Hoàng Văn B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn và án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định của khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 56, 81, 82, 83, 84, 110, 116, 117 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 144, khoản 4 Điều 147, Điều 228 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điểm a Khoản 5 và Điểm a Khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Anh Hoàng Văn B được ly hôn với chị Trương Thị K (Giấy chứng nhận kết hôn số 08, quyển số 02 do Ủy ban nhân dân xã T, huyện P, tỉnh T cấp ngày 20 tháng 01 năm 2010).

2. Về con chung: Anh Hoàng Văn B giao con chung Hoàng Gia B, sinh ngày 08/10/2010 cho chị Trương Thị K trực tiếp nuôi dưỡng. Anh Hoàng Văn B có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.500.000 đồng. Nghĩa vụ cấp dưỡng

được thực hiện từ khi bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Sau khi ly hôn, chị Trương Thị K phải tạo điều kiện cho anh Hoàng Văn B thăm nom, chăm sóc, giáo dục con, không được quyền cản trở anh Hoàng Văn B thực hiện quyền này. Vì lợi ích về mọi mặt của con khi một hoặc cả hai bên đương sự có yêu cầu, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và vấn đề cấp dưỡng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của chị Trương Thị K, nếu anh Hoàng Văn B không thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nêu trên thì hàng tháng anh Hoàng Văn B còn phải chịu tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản: Đương sự không yêu cầu giải quyết.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh Hoàng Văn B phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí ly hôn và 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí cấp dưỡng nuôi con, được khấu trừ 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0019427 ngày 17/5/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương. Anh Hoàng Văn B còn phải nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng.

5. Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Các đương sự (2);
- VKSND thị xã Dĩ An (1);
- CC THADS thị xã Dĩ An (1);
- TAND tỉnh Bình Dương (1);
- UBND xã T,
- huyện P, tỉnh T (1);
- Lưu VT, hồ sơ vụ án (2);

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Mỹ Thanh

